TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST Ngày: 27-02-2020 V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Đường

Ông Hồ Viết Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên toà.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, Sinh năm 1999;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Tổ B, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

Địa chỉ cư trú hiện tại: Warszawa – Targówek, Wybrańska 15/17, Mazowieckie – Poland (Cộng hoà Ba Lan); vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Duy T, Sinh năm 1995;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Xóm B, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ cư trú hiện tại: Jablonna, Sloneczna Polana 16, Mazowieckie – Poland (Cộng hoà Ba Lan); vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai (được hợp pháp hóa lãnh sự, có chứng nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Cộng hòa Ba Lan) nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Duy T quen biết nhau từ năm 2016 tại Cộng hòa Ba Lan. Qua một thời gian tìm hiểu thì đến ngày 28/3/2017 chị và anh T đăng ký kết hôn ở Đại sứ quán Việt Nam tại Ba Lan trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng vẫn tiếp tục sinh sống, làm việc tại Ba Lan và chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm, đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên nghi ngờ, không tin tưởng nhau. Do không thể tiếp tục chung sống nên đến giữa năm 2018 chị đã chuyển ra ở riêng và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Hiện tại, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Duy T.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Duy T có 01 con chung là Nguyễn Nhã P, sinh ngày 31/7/2017. Hiện con chung đang ở với chị và được chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến lúc đủ 18 tuổi, trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh Nguyễn Duy T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị L đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Ba Lan nên không có điều kiện về Việt Nam để trực tiếp đến Tòa án nộp đơn khởi kiện và giải quyết việc ly hôn. Do đó, chị ủy quyền cho chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: xóm Y, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An nộp đơn khởi kiện, án phí và nhận các loại giấy tờ, tài liệu của Tòa án. Đồng thời chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn anh Nguyễn Duy T đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Ba Lan. Anh được chị Nguyễn Thị L thông báo về việc chị L nộp đơn xin ly hôn anh tại Tòa án. Do đó, anh đã gửi bản tự khai (được hợp pháp hóa lãnh sự, có chứng nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ba Lan vào ngày 06/01/2019) đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trình bày: Anh thừa nhận về điều kiện, thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng đúng như chị L trình bày trong đơn khởi kiện nộp cho Tòa án.

Vì mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, nay chị L làm đơn xin ly hôn thì anh hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Nguyễn Nhã P, sinh ngày 31/7/2017. Hiện con chung đang ở với chị L, do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu vợ chồng ly hôn, anh đồng ý để con chung cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con, anh cũng nhất trí với ý kiến chị L là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị L không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, anh đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Ba Lan nên không có điều kiện về Việt Nam và có mặt tại Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị L. Do đó, anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời anh ủy quyền cho mẹ của anh là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm B, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An nhận các loại giấy tờ, tài liệu của Tòa án tống đạt cho anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án Ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị L làm đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Duy T tại Tòa án. Hiện tại, chị L và anh T đều cư trú tại nước Cộng hòa Ba Lan; trước xuất cảnh chị L có địa chỉ cư trú tại tỉnh Hà Tĩnh, anh T có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại các Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục hòa giải: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T không thể tham gia hòa giải được do đang ở nước ngoài là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T đang cư trú ở nước ngoài đã cung cấp cho Tòa án đầy đủ các tài liệu, giấy tờ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị L và anh T phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về các tài liệu và đơn trình bày của mình mà các bên đã cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán Việt Nam tại nước Cộng hòa Ba Lan vào ngày 28/3/2017, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng vẫn tiếp tục sinh sống, làm việc tại nước Cộng hòa Ba Lan và chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Do không thể tiếp tục chung sống nên đến giữa năm 2018 chị L đã chuyển ra ở riêng và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên nghi ngờ, không tin tưởng nhau. Hiện tại, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Nguyễn Thị L yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T có 01 con chung. Chị L và anh T thỏa thuận giao cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng , giáo dục con chung là Nguyễn Nhã P, sinh ngày 31/7/2017 đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 37, Điều 40, Điều 147, khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 228, Điều 469, Điều 478 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T có 01 con chung;

Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Nhã P, sinh ngày 31/7/2017 đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Duy T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003158 ngày 30/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Chị Nguyễn Thị L đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Đại sứ quán Việt Nam tại CH Ba Lan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn Quỳnh